

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (MCM)

## CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu

Ngày 29/12/2023	37,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0.5%	-1.8%

DT thuần 2023
3,135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00   0.1%

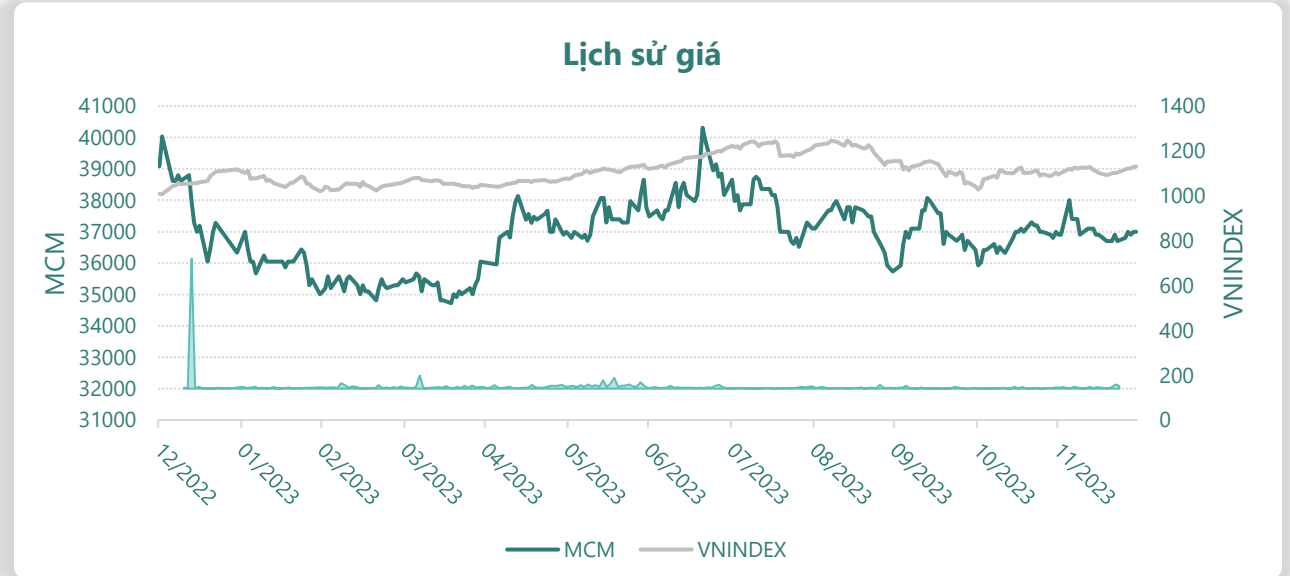
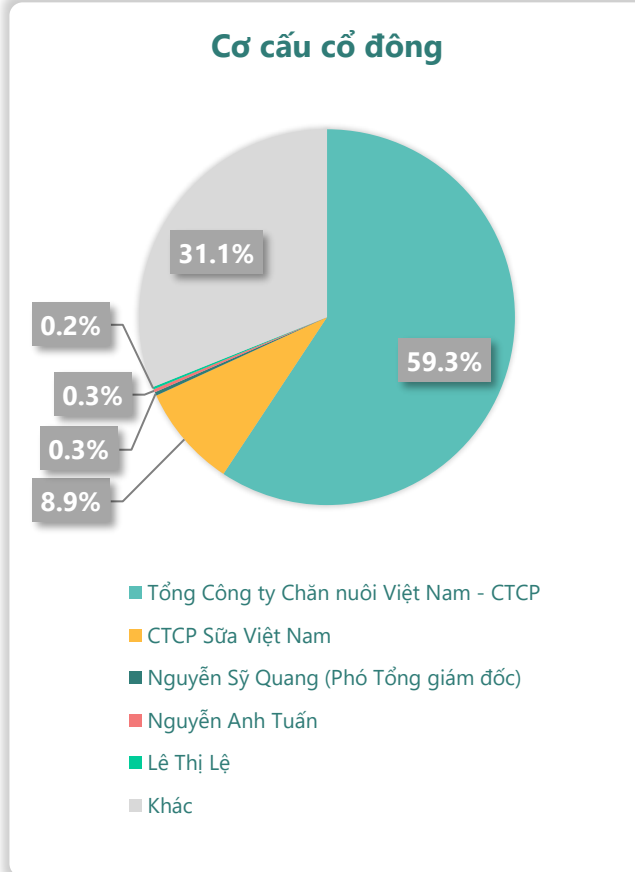
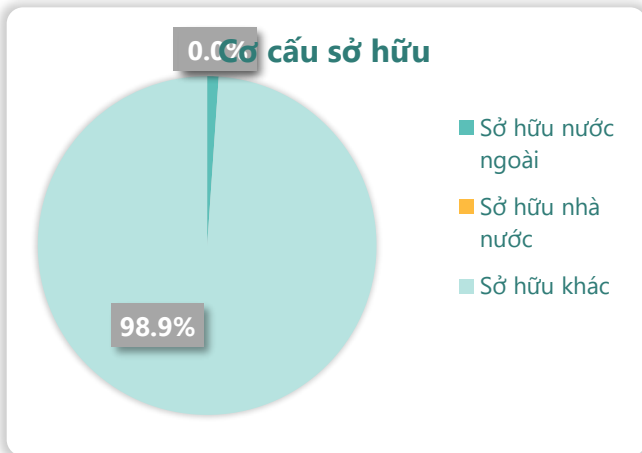
LN thuần 2023
423
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0   8.1%

LN sau thuế 2023
374
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0   8.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.5%
YoY: +/- ▲ 1.3%

ROE 2023
16.5%
YoY: +/- ▲ 0.7%

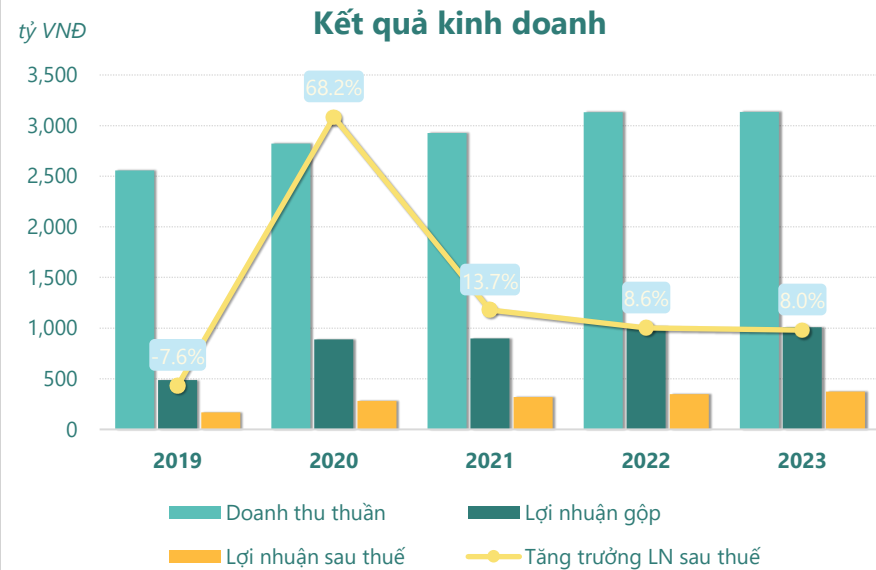
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,723 - 40,311
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,070
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	205,381
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.45
EPS	3,404
P/E	10.9



Năm **2023**, **MCM** ghi nhận doanh thu thuần **3,135** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **374.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.07%** và **tăng 8.04%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

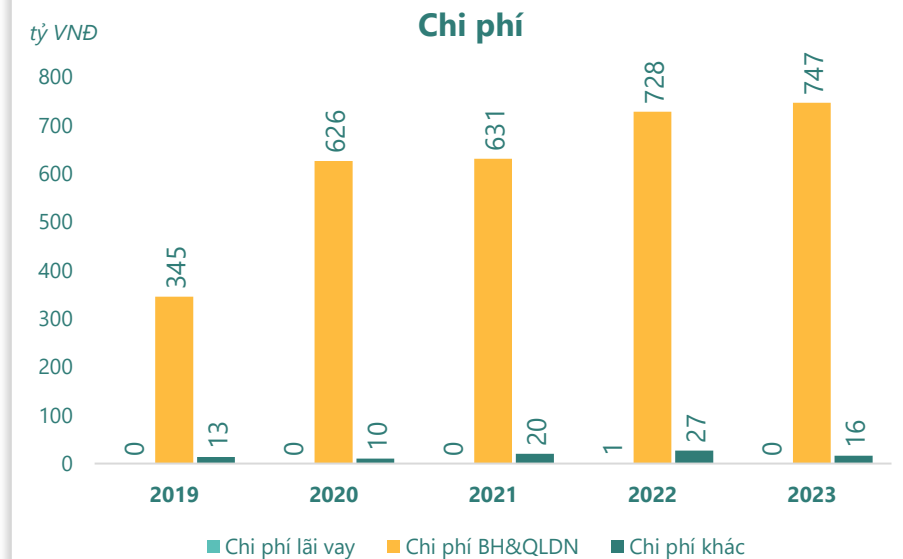
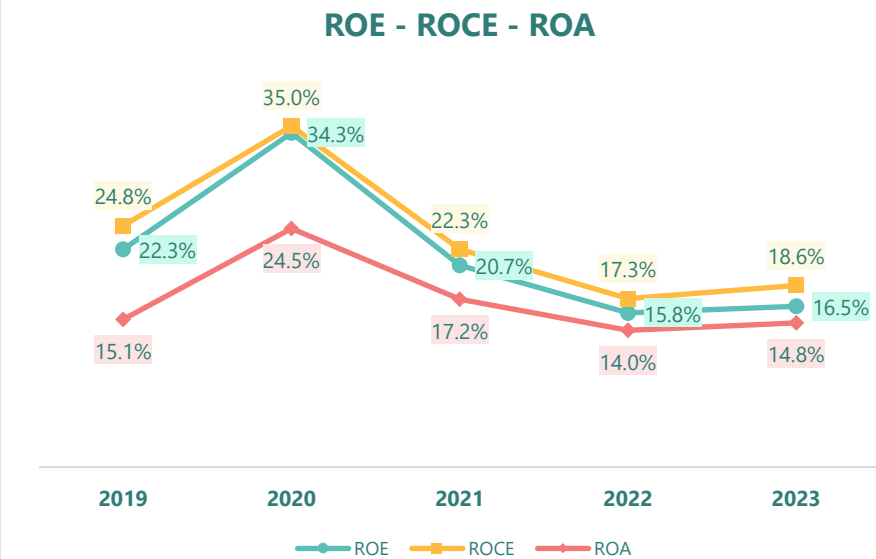
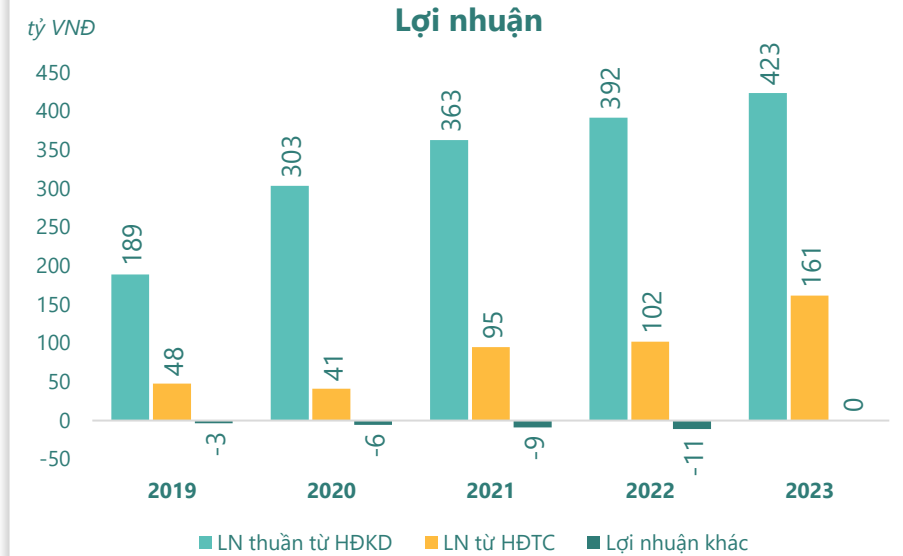
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **MCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **423.3** tỷ đồng, **tăng lên 31.67** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (333.9 tỷ đồng) là 89.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **746.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **16.25** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

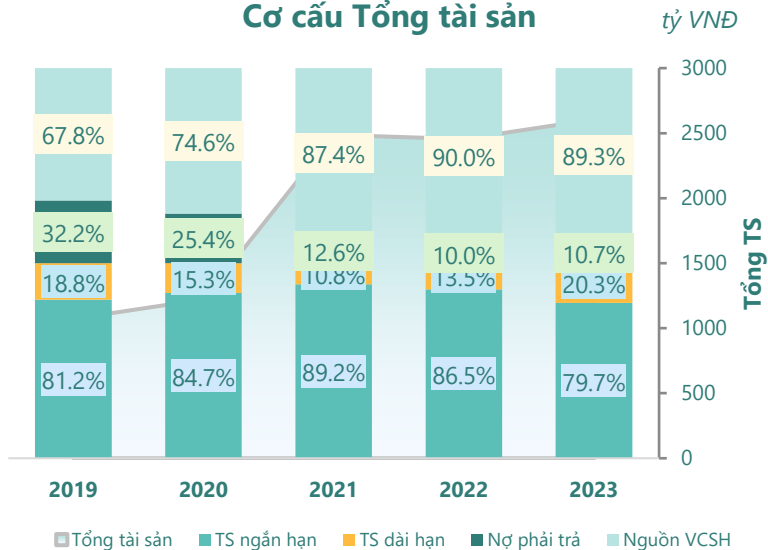
**ROE** của MCM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.5%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



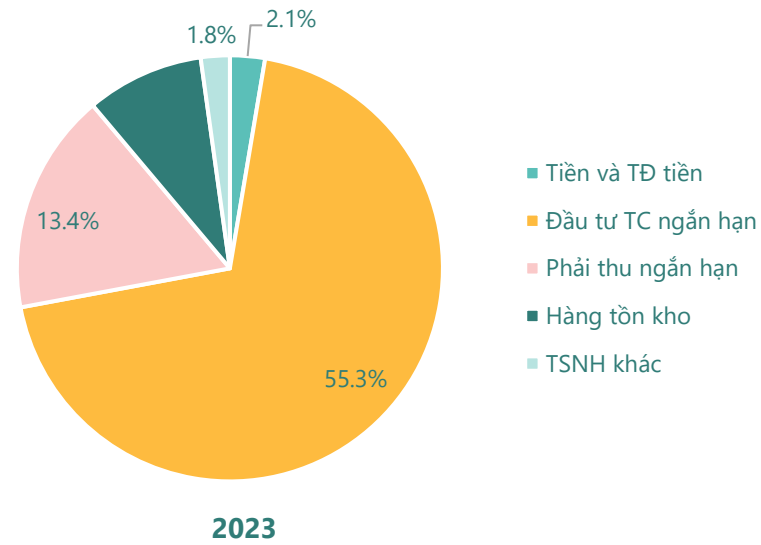


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

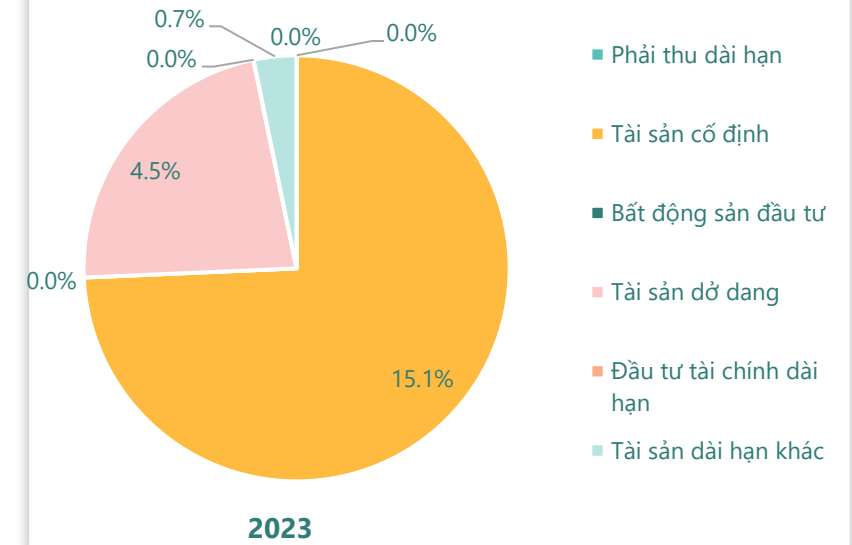
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MCM** năm 2023 tăng trưởng **6.14%** so với năm trước, đạt **2,606** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của MCM năm 2023 giảm **2.15%** so với năm trước, đạt **2,078** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **79.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.4% trên tổng tài sản.

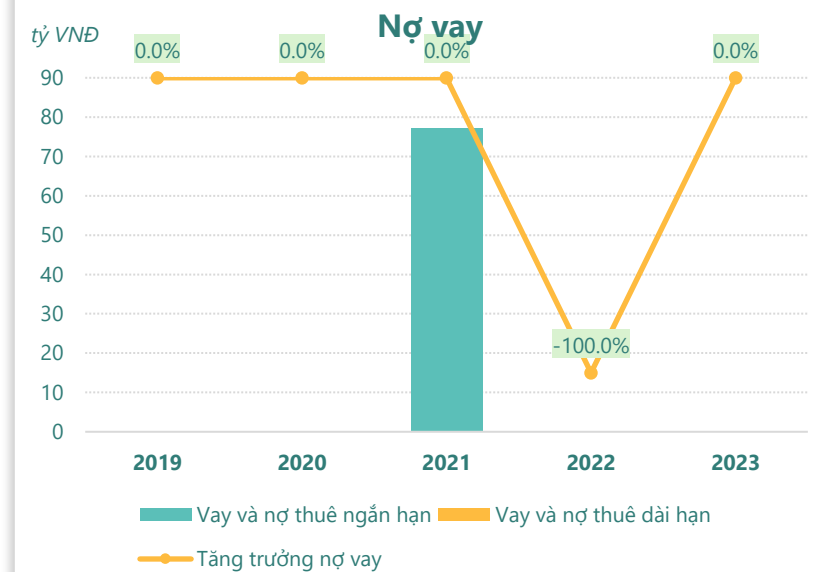
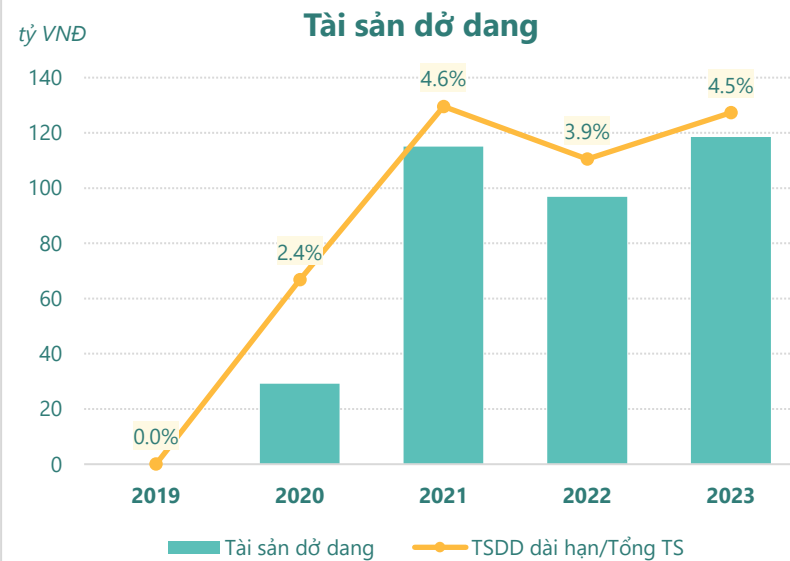
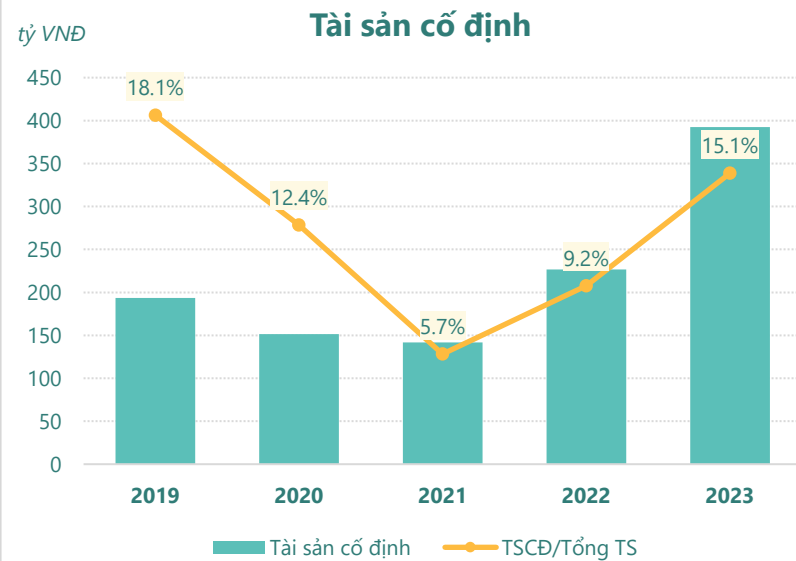
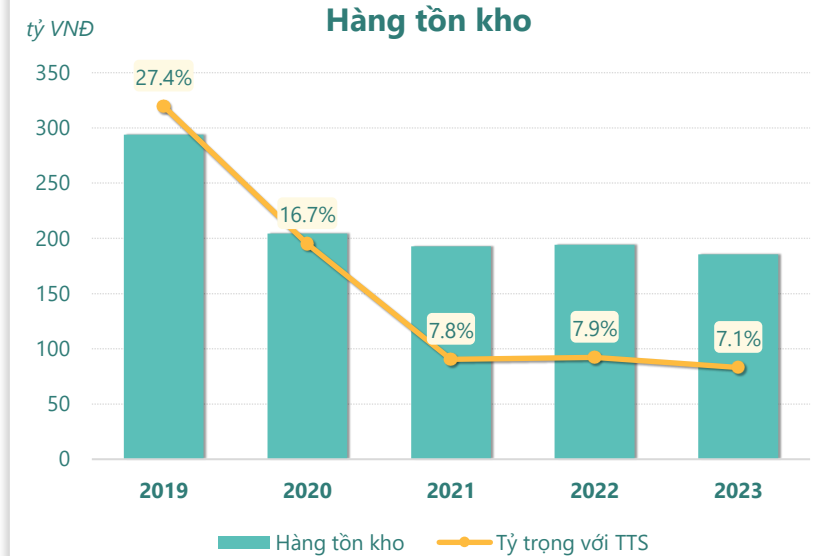
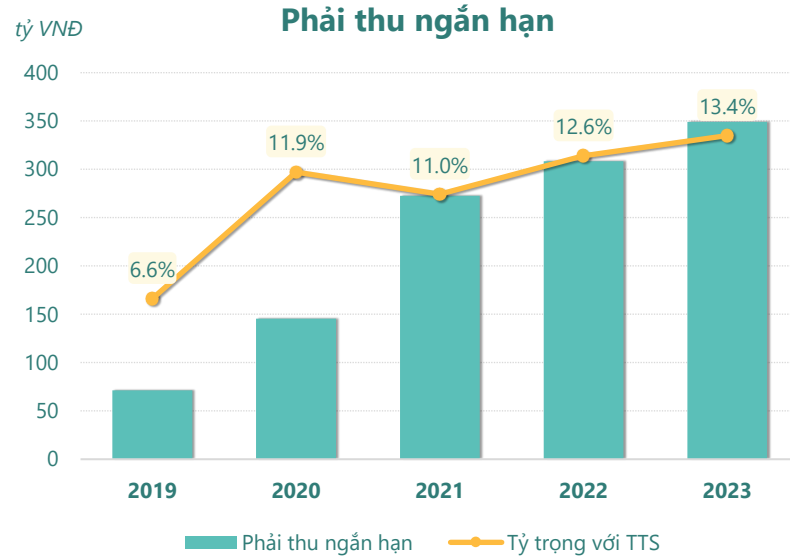
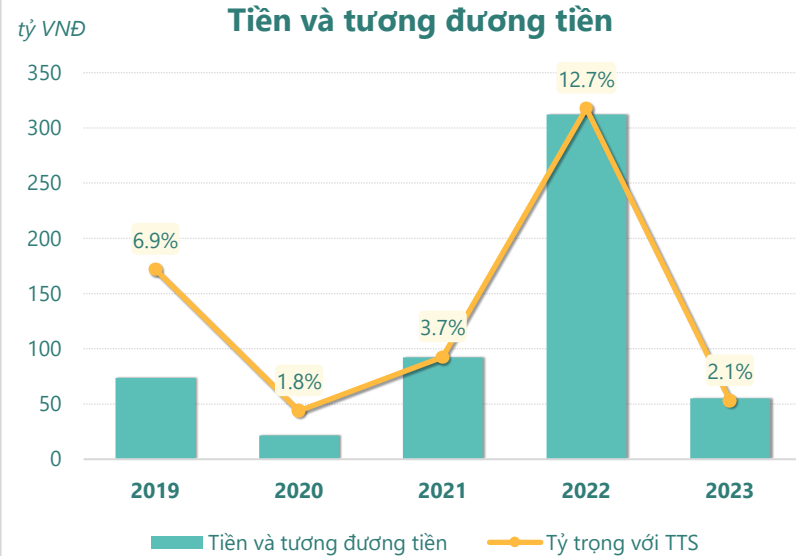
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **59.1%** so với năm trước và đạt **528.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **20.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.55%.

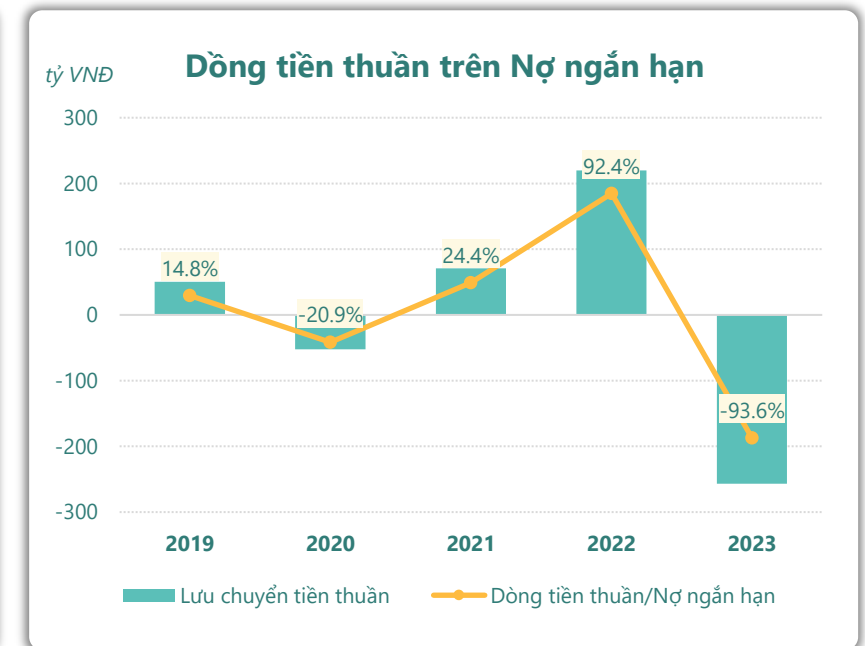
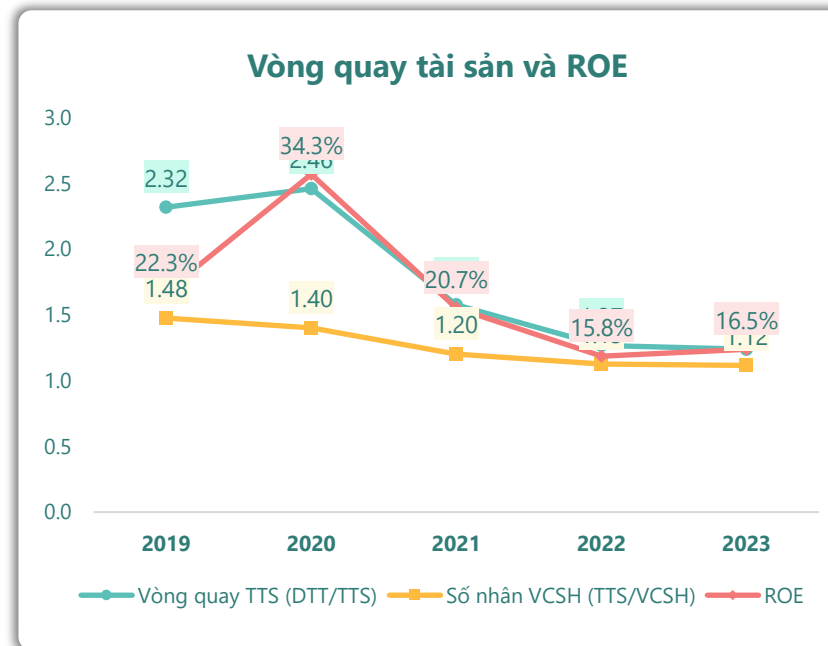
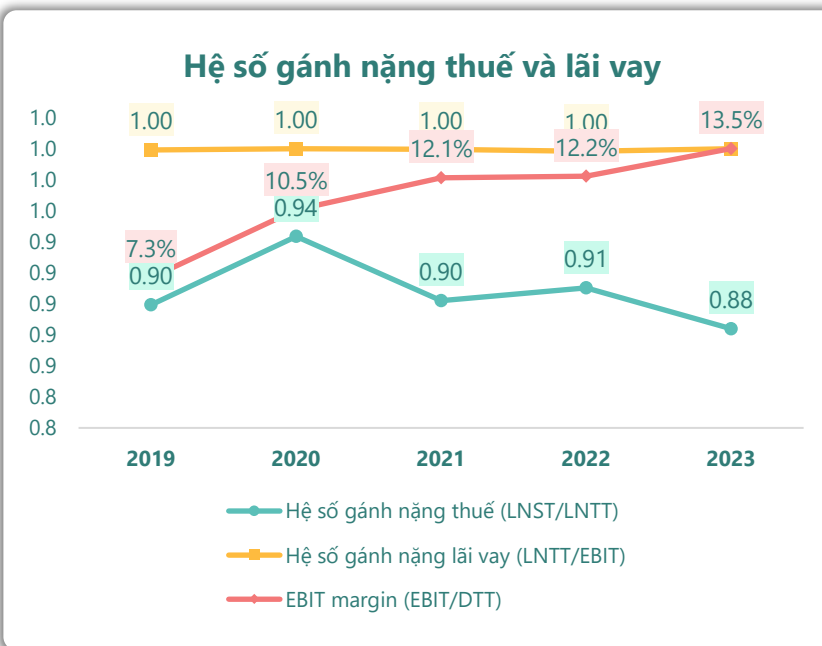
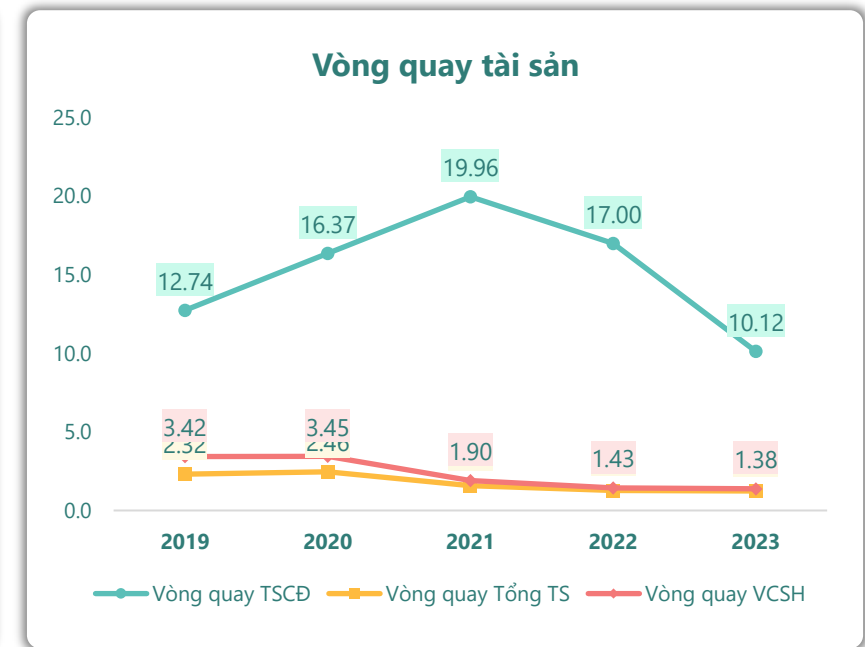
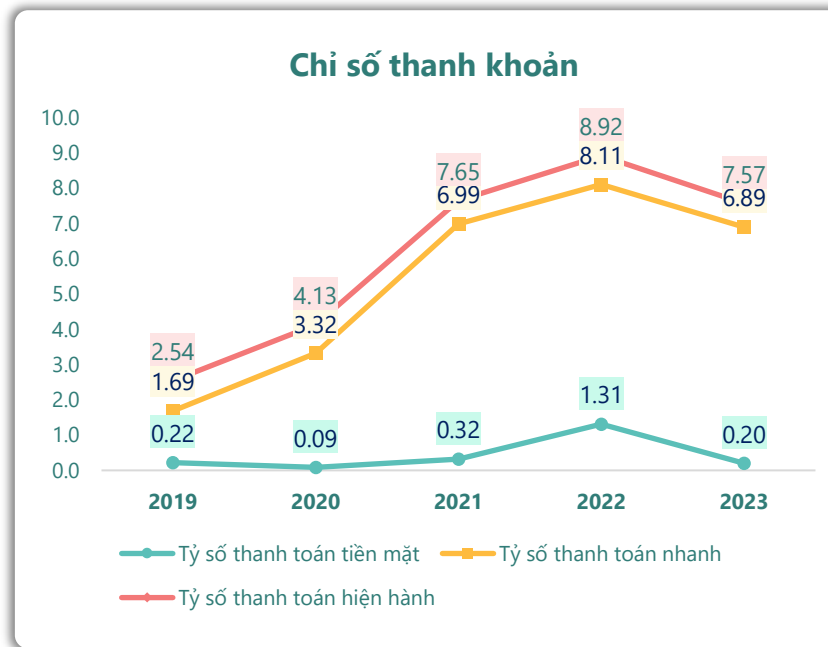
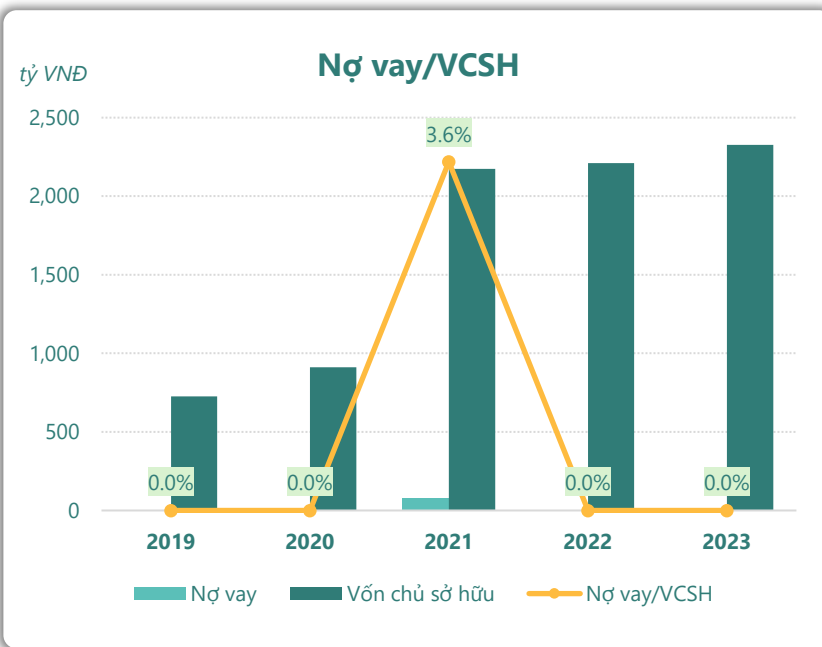
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,823</b>	<b>2,926</b>	<b>3,133</b>	<b>3,135</b>
Giá vốn hàng bán	1,935	2,027	2,115	2,127
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>888</b>	<b>899</b>	<b>1,018</b>	<b>1,009</b>
Doanh thu HĐTC	41.1	95.4	103	162
Chi phí TC	0.06	0.50	1.00	0.88
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.16</b>	<b>0.64</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	597	594	689	709
Chi phí QLDN	29.5	36.6	39.6	37.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>303</b>	<b>363</b>	<b>392</b>	<b>423</b>
Lợi nhuận khác	-5.63	-8.80	-10.9	0.30
<b>LN trước thuế</b>	<b>298</b>	<b>354</b>	<b>381</b>	<b>424</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>281</b>	<b>319</b>	<b>347</b>	<b>374</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	230	268	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-1,177	303	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	1,017	-352	-220
Tiền đầu kỳ	73.7	21.4	92.1	312
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-52.3</b>	<b>70.7</b>	<b>220</b>	<b>-257</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	21.4	92.1	312	55.2

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,223</b>	<b>2,487</b>	<b>2,455</b>	<b>2,606</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,036</b>	<b>2,219</b>	<b>2,123</b>	<b>2,078</b>
Tiền và tương đương tiền	21.4	92.1	312	55.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	611	1,657	1,285	1,442
Phải thu ngắn hạn	145	273	308	349
Hàng tồn kho	204	193	194	186
Tài sản ngắn hạn khác	53.4	4.07	23.8	45.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>268</b>	<b>332</b>	<b>528</b>
Phải thu dài hạn	0.17	0.17	0.17	0.09
Tài sản cố định	151	142	227	393
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	29.2	115	96.9	119
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.08	0.08
Tài sản dài hạn khác	6.01	11.1	8.10	17.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>311</b>	<b>314</b>	<b>245</b>	<b>279</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>251</b>	<b>290</b>	<b>238</b>	<b>274</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	77.2	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	89.0	88.0	103	123
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>60.1</b>	<b>23.6</b>	<b>6.97</b>	<b>4.35</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>912</b>	<b>2,173</b>	<b>2,210</b>	<b>2,327</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>912</b>	<b>2,173</b>	<b>2,210</b>	<b>2,327</b>
Vốn điều lệ	668	1,100	1,100	1,100
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>